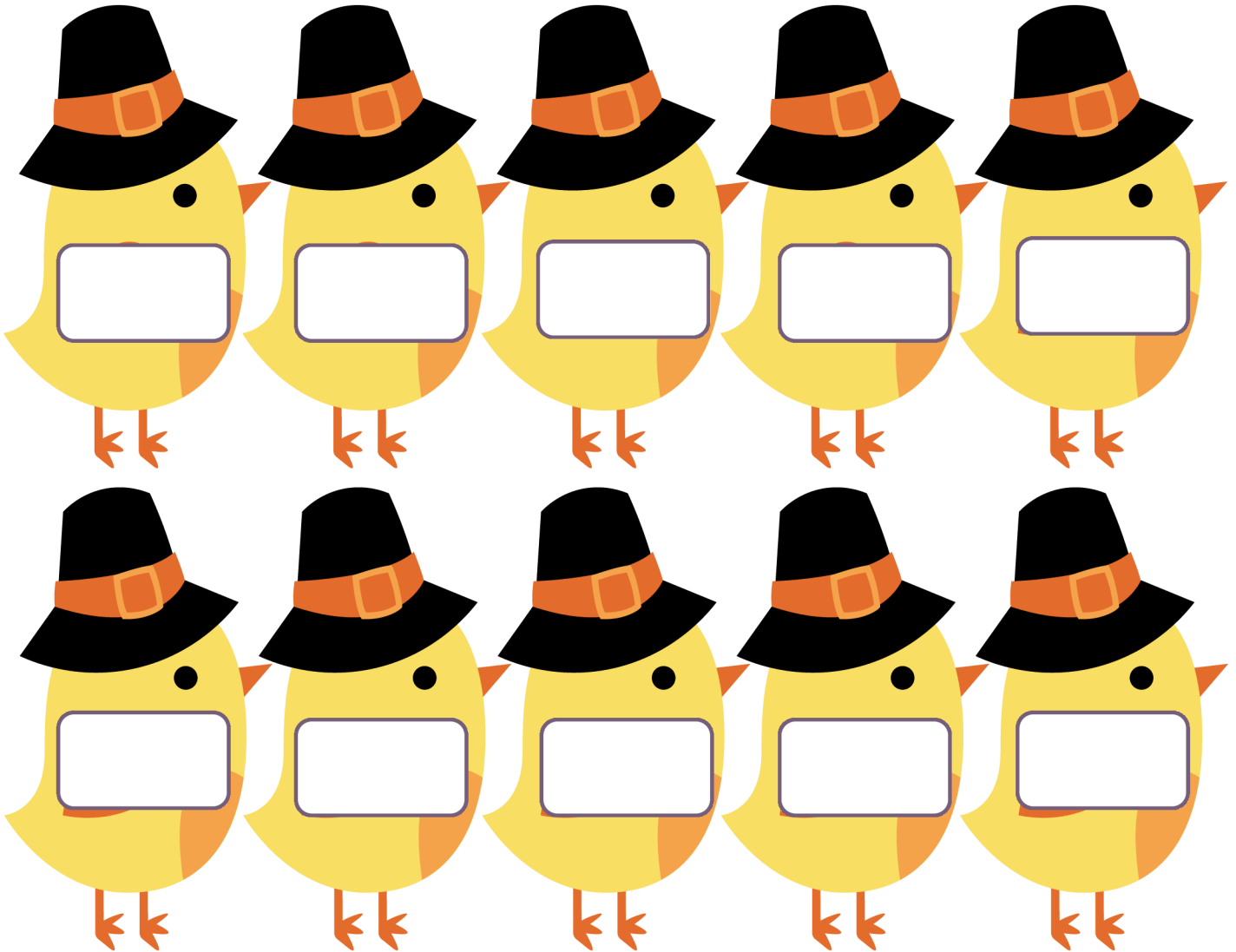


姓名 /xìng míng:
name:

日期/rì qī: _____
Date:

Counting to 20

Write the correct numbers from 11 - 20.



十二 (shí èr)	十七 (shí qī)	十一 (shí yī)	十五 (shí wǔ)	十九 (shí jiǔ)
十八 (shí bā)	十四 (shí sì)	二十 (èr shí)	十三 (shí sān)	十六 (shí liù)